

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN SƠN TRÀ

BẢNG GIÁ THU DỊCH VỤ Y TẾ

(Áp dụng theo Nghị quyết số 68/2024/NQ-HĐND của Thành Phố Đà Nẵng ngày 13 tháng 12 năm 2024, bắt đầu hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2025)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	Lần	200.000
2	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	Lần	200.000
3	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	Lần	200.000
4	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	Lần	200.000
5	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội tiết	Lần	200.000
6	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	Lần	200.000
7	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	Lần	200.000
8	Khám Da liễu	Lần	45.000
9	Khám Lao	Lần	45.000
10	Khám Mắt	Lần	45.000
11	Khám Ngoại	Lần	45.000
12	Khám Nhi	Lần	45.000
13	Khám Nội	Lần	45.000
14	Khám Phụ sản	Lần	45.000
15	Khám Phục hồi chức năng	Lần	45.000
16	Khám Răng hàm mặt	Lần	45.000
17	Khám sức khỏe tổng quát	Lần	160.000
18	Khám Tai mũi họng	Lần	45.000
19	Khám yêu cầu chuyên khoa LCK	Lần	45.000
20	Khám yêu cầu chuyên khoa Phụ sản	Lần	45.000
21	Khám YHCT	Lần	45.000
22	Tái khám	Lần	45.000
23	Khám sức khỏe toàn diện lái xe	Lần	160.000
24	Khám sức khỏe tổng quát theo yêu cầu (PK)	Lần	160.000
25	Khám, tư vấn sức khỏe	Lần	45.000
26	Phụ thu khám sức khỏe / tờ	Lần	5.000
27	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Lần	550.100
28	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	663.400
29	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	550.100
30	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	663.400
31	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	550.100
32	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	663.400
33	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 d	Lần	550.100
34	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ	Lần	663.400
35	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Lần	663.400
36	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-châu (từ 1-32 dây)	Lần	663.400

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
37	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400
38	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường	Lần	663.400
39	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100
40	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400
41	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100
42	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400
43	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100
44	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400
45	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400
46	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100
47	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100
48	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400
49	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100
50	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch	Lần	663.400
51	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính ga	Lần	550.100
52	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-	Lần	550.100
53	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400
54	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100
55	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100
56	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400
57	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100
58	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400
59	Chụp CLVT hóc mắt (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100
60	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400
61	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400
62	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400
63	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100
64	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400
65	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100
66	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400
67	Ghi điện não độ cấp cứu	Lần	75.200
68	Ghi điện não độ thông thường	Lần	75.200
69	Ghi điện não thường quy	Lần	75.200
70	Điện tim thường	Lần	39.900
71	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	39.900
72	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	Lần	215.800
73	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	165.500
74	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	Lần	310.500
75	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	489.900
76	Nội soi hạ họng ống cứng chân đoán gây tê	Lần	321.400
77	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	545.500
78	Nội soi hạ họng ống mềm chân đoán gây tê	Lần	321.400
79	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	545.500
80	Nội soi họng	Lần	40.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
81	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	705.500
82	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	530.700
83	Nội soi mũi	Lần	40.000
84	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	545.500
85	Nội soi Mũi xoang	Lần	116.100
86	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	321.400
87	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	1.601.900
88	Nội soi tai	Lần	40.000
89	Nội soi tai mũi họng	Lần	116.100
90	Nội soi thanh quản ống mềm chân đoán	Lần	245.500
91	Nội soi đại tràng sigma	Lần	352.100
92	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	468.800
93	Nội soi can thiệp - làm Clo test chân đoán nhiễm H.Pylori	Lần	317.000
94	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	276.500
95	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	493.800
96	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	276.500
97	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Lần	677.500
98	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	252.300
99	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	58.600
100	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	58.600
101	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	58.600
102	Siêu âm cơ phân mềm vùng cổ mặt	Lần	58.600
103	Siêu âm đàn hồi mô vú	Lần	89.300
104	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	89.300
105	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	252.300
106	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	252.300
107	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	252.300
108	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	89.300
109	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	89.300
110	Siêu âm Doppler hốc mắt	Lần	89.300
111	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân	Lần	252.300
112	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	89.300
113	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	89.300
114	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	252.300
115	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	89.300
116	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	89.300
117	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	89.300
118	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	89.300
119	Siêu âm dương vật	Lần	58.600
120	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58.600
121	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58.600
122	Siêu âm hốc mắt	Lần	58.600
123	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	58.600
124	Siêu âm màng phổi	Lần	58.600

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
125	Siêu âm ổ bụng	Lần	58.600
126	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58.600
127	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	58.600
128	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	58.600
129	Siêu âm phân mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Lần	58.600
130	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58.600
131	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58.600
132	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58.600
133	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58.600
134	Siêu âm thành ngực (cơ, phân mềm thành ngực)	Lần	58.600
135	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Lần	195.600
136	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252.300
137	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	58.600
138	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	195.600
139	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	58.600
140	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58.600
141	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58.600
142	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58.600
143	Siêu âm 3D/4D tim	Lần	486.300
144	Siêu âm Doppler tim	Lần	252.300
145	Siêu âm Doppler tim, van tim	Lần	252.300
146	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	86.200
147	Đo chức năng hô hấp	Lần	144.300
148	Nghiệm pháp Atropin	Lần	215.800
149	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người b	Lần	166.200
150	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	136.200
151	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	236.600
152	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	417.200
153	Định lượng Amylase (dịch)	Lần	22.400
154	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	Lần	28.000
155	Định lượng Creatinin (dịch)	Lần	22.400
156	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	mmol/L	13.400
157	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	g/L	22.400
158	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	Lần	28.000
159	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Lần	28.600
160	Phản ứng Pandy [dịch]	Lần	8.800
161	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	8.800
162	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp	g/L	60.800
163	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp	Lần	60.800
164	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prot	Lần	68.400
165	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prot	Lần	68.400
166	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prot	Lần	59.500
167	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	43.500
168	Thời gian thromboplastin một phân hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromb	Lần	43.500

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
169	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromb	Lần	43.500
170	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	13.600
171	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	142.500
172	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Lần	32.300
173	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	42.100
174	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	33.500
175	Định nhóm máu tại giường	Lần	42.100
176	Máu lắng (bằng máy tự động)	mm/h	37.300
177	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	163.600
178	Thê tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	18.600
179	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13.600
180	Tìm giun chỉ trong máu	Lần	37.300
181	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Lần	43.500
182	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiêu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37.300
183	Cặn Addis	Lần	44.800
184	Định lượng Amylase (niệu)	Lần	39.200
185	Định lượng Axit Uric (niệu)	Lần	16.800
186	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	25.600
187	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	16.800
188	Định lượng Đường chấp [niệu]	Lần	28.000
189	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	14.400
190	Định lượng Protein (niệu)	Lần	14.400
191	Định lượng Urê (niệu)	Lần	16.800
192	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800
193	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800
194	Định tính Đường chấp [niệu]	Lần	22.400
195	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800
196	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800
197	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Lần	6.600
198	Định tính Protein Bence - jones [niệu]	Lần	22.400
199	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	Lần	44.800
200	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	28.600
201	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	44.800
202	CRP định lượng	NULL	56.100
203	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	Lần	30.200
204	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	30.200
205	Định lượng Acid Uric [Máu]	umol/L	22.400
206	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	ng/mL	95.300
207	Định lượng Albumin [Máu]	g/l	22.400
208	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Lần	212.300
209	Định lượng Anti CCP [Máu]	Lần	324.500
210	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	IU/L	89.700
211	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	umol/L	22.400
212	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	umol/L	22.400

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
213	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	U/mL	156.200
214	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	144.200
215	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	U/ml	144.200
216	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	mmol/L	13.400
217	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Lần	13.400
218	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	89.700
219	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	mmol/L	28.000
220	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	95.300
221	Định lượng C-Peptid [Máu]	Lần	178.300
222	Định lượng Creatinin (máu)	mmol/L	22.400
223	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Lần	56.100
224	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Lần	100.900
225	Định lượng Ethanol (Côn)	mmol/L	33.600
226	Định lượng Ethanol (côn) [Máu]	Lần	33.600
227	Định lượng Ferritin [Máu]	ng/mL	84.100
228	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	ng/dL	67.300
229	Định lượng Globulin [Máu]	g/l	22.400
230	Định lượng Glucose [Máu]	mmol/L	22.400
231	Định lượng HbA1c [Máu]	%	105.300
232	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mmol/L	28.000
233	Định lượng Insulin [Máu]	Lần	84.100
234	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mmol/L	28.000
235	Định lượng Mg [Máu]	Lần	33.600
236	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Lần	200.300
237	Định lượng Phospho (máu)	Lần	22.400
238	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	ng/mL	414.700
239	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	g/l	22.400
240	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	95.300
241	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	lần	39.200
242	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	ng/mL	67.300
243	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	67.300
244	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	mmol/L	28.000
245	Định lượng Troponin I [Máu]	pg/ml	78.500
246	Định lượng Troponin T [Máu]	ng/mL	78.500
247	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	μIU/mL	61.700
248	Định lượng Urê máu [Máu]	mmol/L	22.400
249	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Lần	22.400
250	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	U/L	22.400
251	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	U/L	22.400
252	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	U/L	22.400
253	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	U/L - 37	28.000
254	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	28.000
255	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	39.200
256	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	U/l	20.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
257	Phản ứng CRP	Lần	22.400
258	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Lần	16.000
259	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	mmol/L	16.000
260	Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu	Lần	33.600
261	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	74.200
262	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321.000
263	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Lần	194.700
264	Chlamydia test nhanh	Lần	78.300
265	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321.000
266	CMV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	142.500
267	Coronavirus Real-time PCR	Lần	771.700
268	Demodex nhuộm soi	Lần	45.500
269	Demodex soi tươi	Lần	45.500
270	Định tính Porphyrin [niệu]	Lần	63.400
271	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	45.500
272	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	45.500
273	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	125.000
274	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	194.700
275	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Lần	45.500
276	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321.000
277	HAV Ab test nhanh	Lần	130.500
278	HBeAb test nhanh	Lần	65.200
279	HBeAg test nhanh	Lần	65.200
280	HBsAb test nhanh	Lần	65.200
281	HBsAg test nhanh	Lần	58.600
282	HCV Ab test nhanh	Lần	58.600
283	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	171.100
284	HEV Ab test nhanh	Lần	130.500
285	HEV IgM test nhanh	Lần	130.500
286	HIV Ab test nhanh	Lần	58.600
287	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	41.700
288	Leptospira test nhanh	Lần	151.600
289	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	74.200
290	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321.000
291	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Lần	45.500
292	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	45.500
293	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	35.100
294	Rotavirus test nhanh	Lần	194.700
295	RSV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	156.600
296	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) nhuộm soi	Lần	45.500
297	Sarcoptes scabies hominis (Ghè) soi tươi	Lần	45.500
298	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321.000
299	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	45.500
300	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
301	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	45.500
302	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Lần	45.500
303	Tế bào nhuộm Papanicolaou	Lần	417.200
304	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhi	Lần	39.700
305	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	39.700
306	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321.000
307	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Lần	130.500
308	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Lần	130.500
309	Treponema pallidum nhuộm soi	Lần	74.200
310	Treponema pallidum RPR định tính	Lần	41.700
311	Treponema pallidum soi tươi	Lần	74.200
312	Treponema pallidum test nhanh	Lần	261.000
313	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	45.500
314	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	45.500
315	Trứng giun soi tập trung	Lần	45.500
316	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	45.500
317	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Lần	261.000
318	Vi hệ đường ruột	Lần	32.500
319	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	74.200
320	Vi khuẩn test nhanh	Lần	261.000
321	Vi nấm nhuộm soi	Lần	45.500
322	Vi nấm soi tươi	Lần	45.500
323	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	74.200
324	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	74.200
325	Virus test nhanh	Lần	261.000
326	Chụp Xquang bằng quang trên xương mu	Lần	246.800
327	Chụp Xquang bê thận-niệu quản xuôi dòng	Lần	579.800
328	Chụp Xquang đại tràng	Lần	164.300
329	Chụp Xquang đường dò	Lần	446.800
330	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	280.800
331	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	579.800
332	Chụp Xquang niệu quản-bê thận ngược dòng	Lần	569.800
333	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Lần	72.300
334	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Lần	16.100
335	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Lần	72.300
336	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	109.300
337	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	124.300
338	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Lần	411.800
339	Chụp Xquang tuyến vú	Lần	102.300
340	Chụp Xquang Blondeau - Hirtz	NULL	105.300
341	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	Lần	73.300
342	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	Lần	105.300
343	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	73.300
344	Chụp Xquang Chausse III	Lần	73.300

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
345	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	73.300
346	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	Lần	73.300
347	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	73.300
348	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	73.300
349	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Lần	73.300
350	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Lần	73.300
351	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Lần	73.300
352	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	73.300
353	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	73.300
354	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	Lần	73.300
355	Chụp Xquang hàm chềch một bên	Lần	73.300
356	Chụp Xquang Hirtz	Lần	58.300
357	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	73.300
358	Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng	Lần	73.300
359	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên	Lần	130.300
360	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Lần	73.300
361	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	73.300
362	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	73.300
363	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Lần	73.300
364	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Lần	73.300
365	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	73.300
366	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chềch	Lần	73.300
367	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Lần	73.300
368	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	73.300
369	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	73.300
370	Chụp Xquang mắt thẳng nghiêng	Lần	73.300
371	Chụp Xquang mắt thấp hoặc mắt cao	Lần	73.300
372	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chềch mỗi bên	Lần	73.300
373	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	73.300
374	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Lần	604.800
375	Chụp Xquang ống tuyến sữa	Lần	426.800
376	Chụp Xquang Schuller	Lần	73.300
377	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Lần	73.300
378	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	73.300
379	Chụp Xquang Stenvers	Lần	73.300
380	Chụp Xquang tại giường	Lần	73.300
381	Chụp Xquang tại phòng mổ	Lần	73.300
382	Chụp Xquang tuyến nước bọt	Lần	426.800
383	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	73.300
384	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch	Lần	73.300
385	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch	Lần	73.300
386	Chụp Xquang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề	Lần	73.300
387	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	73.300
388	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	73.300

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
389	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	73.300
390	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	73.300
391	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	73.300
392	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	73.300
393	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Lần	73.300
394	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	73.300
395	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	73.300
396	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	73.300
397	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3.319.300
398	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3.701.300
399	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3.245.200
400	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Lần	385.400
401	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2.872.600
402	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Lần	2.092.800
403	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	262.900
404	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	458.200
405	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	458.200
406	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	194.700
407	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	230.500
408	Bơm rửa màng phổi	Lần	248.500
409	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	248.500
410	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	248.500
411	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	532.500
412	Cắt chỉ	Lần	40.300
413	Cắt chỉ khâu da	Lần	40.300
414	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	40.300
415	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	40.300
416	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	40.300
417	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	40.300
418	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Lần	40.300
419	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	194.700
420	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở	Lần	279.500
421	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh	Lần	279.500
422	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Lần	181.000
423	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	64.300
424	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	64.300
425	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Lần	171.900
426	Chọc dịch màng bụng	Lần	153.700
427	Chọc dịch tủy sống	Lần	126.900
428	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	153.700
429	Chọc dò dịch não tủy	Lần	126.900
430	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	153.700
431	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195.900
432	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	153.700

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
433	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Lần	248.500
434	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Lần	162.900
435	Chọc hút khí màng phổi	Lần	162.900
436	Chọc hút nước tiêu trên xương mu	Lần	126.700
437	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	162.900
438	Chọc thăm dò màng phổi	Lần	153.700
439	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195.900
440	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	153.700
441	Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	153.700
442	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Lần	192.300
443	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Lần	263.700
444	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	40.300
445	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	25.100
446	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	25.100
447	Đặt nội khí quản	Lần	600.500
448	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	600.500
449	Đặt ống nội khí quản	Lần	600.500
450	Đặt ống thông da dày	Lần	101.800
451	Đặt ống thông da dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	101.800
452	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	101.800
453	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vẹo	Lần	405.500
454	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92.400
455	Đặt sonde bàng quang	Lần	101.800
456	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	729.400
457	Đặt sonde hậu môn	Lần	92.400
458	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	92.400
459	Ép tim ngoài lồng ngực	Lần	532.500
460	Gây mê khác	Lần	868.900
461	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	129.600
462	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900
463	Hút dịch khớp gối	Lần	129.600
464	Hút dịch khớp vai	Lần	129.600
465	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900
466	Hút đờm hậu họng	Lần	14.100
467	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Lần	14.100
468	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở	Lần	14.100
469	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở	Lần	14.100
470	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	129.600
471	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900
472	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	126.700
473	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171.900
474	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	289.500
475	Khâu vết rách vành tai	Lần	194.700
476	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	194.700

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
477	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	194.700
478	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	354.200
479	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tồn thu	Lần	194.700
480	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tồn thu	Lần	289.500
481	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	194.700
482	Mở khí quản cấp cứu qua tồn thương bỏng	Lần	759.800
483	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Lần	759.800
484	Mở khí quản qua màng nhân giáp	Lần	759.800
485	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	628.500
486	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Lần	628.500
487	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	405.500
488	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	1.596.600
489	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	276.500
490	Nong niệu đạo	Lần	273.500
491	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Lần	273.500
492	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Lần	2.434.500
493	Phẫu thuật nội soi rửa bàng, dẫn lưu	Lần	2.434.500
494	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Lần	1.596.600
495	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152.000
496	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	622.500
497	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng)	Lần	880.200
498	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	194.700
499	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Lần	194.700
500	Sinh thiết hốc mũi	Lần	138.500
501	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	1.042.500
502	Thay băng	Lần	64.300
503	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	148.600
504	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	148.600
505	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	279.500
506	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	279.500
507	Thay băng vết mổ	Lần	121.400
508	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	64.300
509	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263.700
510	Thay ống nội khí quản	Lần	600.500
511	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Lần	625.000
512	Thông bàng quang	Lần	101.800
513	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Lần	625.000
514	Thông tiêu	Lần	101.800
515	Thụt giữ	Lần	92.400
516	Thụt tháo	Lần	92.400
517	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	92.400
518	Thụt tháo phân	Lần	92.400
519	Tiêm bắp thịt	Lần	15.100
520	Tiêm dưới da	Lần	15.100

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
521	Tiêm khớp bàn ngón chân	Lần	104.400
522	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	104.400
523	Tiêm khớp cổ chân	Lần	104.400
524	Tiêm khớp cổ tay	Lần	104.400
525	Tiêm khớp đốt ngón tay	Lần	104.400
526	Tiêm khớp gối	Lần	104.400
527	Tiêm khớp háng	Lần	104.400
528	Tiêm tĩnh mạch	Lần	15.100
529	Tiêm trong da	Lần	15.100
530	Truyền tĩnh mạch	Lần	25.100
531	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	373.600
532	Bóc giả mạc	Lần	99.400
533	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Lần	99.400
534	Bơm rửa lệ đạo	Lần	41.200
535	Bơm thông lệ đạo	Lần	105.800
536	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Lần	344.200
537	Cắt bỏ chớp có bọc	Lần	85.500
538	Cắt bỏ túi lệ	Lần	930.200
539	Cắt u da mi không ghép	Lần	812.100
540	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	1.252.600
541	Chích chớp, leo, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	85.500
542	Chích chớp, leo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	85.500
543	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Lần	222.300
544	Điện di điều trị	Lần	27.500
545	Đo độ lác	Lần	77.000
546	Đo đường kính giác mạc	Lần	68.000
547	Đo khúc xạ máy	Lần	12.700
548	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Lần	31.600
549	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	Lần	31.600
550	Đo sắc giác	Lần	80.600
551	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm	Lần	31.100
552	Đốt lông xiêu	Lần	53.600
553	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Lần	53.600
554	Khâu phủ kết mạc	Lần	698.800
555	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lần	40.900
556	Lấy calci kết mạc	Lần	40.900
557	Lấy dị vật giác mạc	Lần	727.900
558	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	727.900
559	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71.500
560	Lấy máu làm huyết thanh	Lần	69.000
561	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40.900
562	Nghiệm pháp phát hiện glacom	Lần	130.900
563	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng	Lần	930.200
564	Rạch áp xe mi	Lần	218.500

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
565	Rạch áp xe túi lệ	Lần	218.500
566	Rửa cùng đồ	Lần	48.300
567	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	60.000
568	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60.000
569	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	46.400
570	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	130.900
571	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	55.000
572	Tiêm dưới kết mạc	Lần	55.000
573	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	55.000
574	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	NULL	15.100
575	Xác định sơ đồ song thị	Lần	77.000
576	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167.000
577	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	3.226.900
578	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Lần	2.493.700
579	Cắt nang/polyp rôn	Lần	1.509.500
580	Cắt túi mật	Lần	4.993.100
581	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	218.500
582	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	218.500
583	Chích hạch viêm mũi	Lần	218.500
584	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	218.500
585	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	218.500
586	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	218.500
587	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Lần	58.400
588	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	58.400
589	Đặt vít gãy trật xương thuyên	Lần	4.102.500
590	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	3.044.900
591	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Lần	2.583.600
592	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Lần	4.699.100
593	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ [gây tê]	Lần	3.964.400
594	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2.683.900
595	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	Lần	2.276.100
596	Lấy sỏi niệu quản	Lần	4.569.100
597	Lấy sỏi niệu quản [gây tê]	Lần	3.546.600
598	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	4.569.100
599	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]	Lần	3.546.600
600	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	434.600
601	Nắn, bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	434.600
602	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	434.600
603	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	372.700
604	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	372.700
605	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	372.700
606	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	659.600
607	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	372.700
608	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	372.700

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
609	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	372.700
610	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	372.700
611	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	372.700
612	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	372.700
613	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	659.600
614	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	372.700
615	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	659.600
616	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Lần	659.600
617	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lần	372.700
618	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	Lần	659.600
619	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	372.700
620	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	372.700
621	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	372.700
622	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	372.700
623	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Lần	372.700
624	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	372.700
625	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	257.000
626	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	257.000
627	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	257.000
628	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	434.600
629	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167.000
630	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	257.000
631	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Lần	257.000
632	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	282.000
633	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Lần	342.000
634	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	282.000
635	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	749.600
636	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	434.600
637	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	342.000
638	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	434.600
639	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	282.000
640	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Lần	659.600
641	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	434.600
642	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	667.000
643	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	3.923.600
644	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	Lần	3.184.700
645	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Lần	3.142.500
646	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [gây tê]	Lần	2.432.400
647	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Lần	3.302.900
648	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	Lần	2.604.700
649	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Lần	2.816.900
650	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [gây tê]	Lần	2.276.400
651	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2.816.900
652	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	Lần	2.276.400

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
653	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]	Lần	2.604.700
654	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [gây tê]	Lần	2.583.600
655	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	4.102.500
656	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Lần	4.102.500
657	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Lần	4.102.500
658	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	4.102.500
659	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Lần	4.102.500
660	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Lần	4.102.500
661	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	4.102.500
662	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Lần	4.102.500
663	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	3.136.900
664	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Lần	3.136.900
665	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân [gây tê]	Lần	3.964.400
666	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi [gây tê]	Lần	2.583.600
667	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Lần	3.512.900
668	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng [gây tê]	Lần	2.816.800
669	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Lần	3.302.900
670	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	Lần	2.604.700
671	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	3.302.900
672	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [gây tê]	Lần	2.604.700
673	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [gây tê]	Lần	3.964.400
674	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [gây tê]	Lần	3.964.400
675	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	365.100
676	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Lần	546.100
677	Test lây da (Prick test) với các loại thuốc	Lần	394.800
678	Test nội bì	Lần	493.800
679	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼	Lần	452.800
680	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½	Lần	719.800
681	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan t	Lần	719.800
682	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	292.300
683	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Lần	452.800
684	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1.369.400
685	Bóc nhân xơ vú	Lần	1.079.400
686	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	139.000
687	Cây hoặc tháo thuốc tránh thai (loại một nang) [Cây thuốc]	Lần	251.400
688	Cây hoặc tháo thuốc tránh thai (loại một nang) [Tháo thuốc]	Lần	251.400
689	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	873.000
690	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	951.600
691	Chích áp xe vú	Lần	251.500
692	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	885.400
693	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Lần	1.069.900
694	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	312.500
695	Chọc ôi điều trị đa ôi	Lần	825.800
696	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	929.400

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
697	Đặt hoặc tháo dụng cụ tử cung [Đặt dụng cụ]	Lần	252.500
698	Đặt hoặc tháo dụng cụ tử cung [Tháo dụng cụ]	Lần	252.500
699	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	191.500
700	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1.191.900
701	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	786.700
702	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1.510.300
703	Forceps	Lần	1.141.900
704	Giác hút	Lần	1.141.900
705	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	236.500
706	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1.663.600
707	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	582.500
708	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	94.600
709	Lấy dị vật âm đạo	Lần	653.700
710	Nạo hút thai trứng	Lần	914.600
711	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	376.500
712	Nội xoay thai	Lần	1.472.000
713	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	627.100
714	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	313.500
715	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	199.700
716	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	352.300
717	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	450.000
718	Phá thai người bệnh có sẹo mô lấy thai cũ	Lần	700.200
719	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	429.500
720	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]	Lần	2.595.700
721	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid [gây tê]	Lần	2.595.700
722	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [gây tê]	Lần	2.595.700
723	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	Lần	3.576.400
724	Phẫu thuật khôi viêm dính tiêu khung [gây tê]	Lần	2.782.400
725	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	414.500
726	Soi cổ tử cung	Lần	68.100
727	Soi ôi	Lần	55.100
728	Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng Moritoring	NULL	55.000
729	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	700.200
730	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	436.200
731	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	NULL	1.311.400
732	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	178.900
733	Cắt phanh lưỡi	Lần	344.200
734	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	Lần	308.000
735	Cô định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	414.400
736	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	112.500
737	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	112.500
738	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	380.100
739	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	280.500
740	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	280.500

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
741	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	280.500
742	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Com	Lần	280.500
743	Điều trị tủy răng sữa	Lần	296.100
744	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	36.500
745	Lấy cao răng	Lần	159.100
746	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	110.800
747	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1.832.000
748	Nhổ chân răng sữa	Lần	46.600
749	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217.200
750	Nhổ răng sữa	Lần	46.600
751	Nhổ răng thừa	Lần	239.500
752	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	110.600
753	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Lần	1.051.700
754	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	369.500
755	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	369.500
756	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Lần	869.100
757	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Lần	869.100
758	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	245.500
759	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	245.500
760	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	245.500
761	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	245.500
762	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Lần	245.500
763	Áp lạnh Amidan	Lần	225.500
764	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	141.500
765	Bê cuộn dưới	Lần	165.500
766	Bê cuộn mũi	Lần	165.500
767	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	126.500
768	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Lần	139.000
769	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	216.500
770	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Lần	286.500
771	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	295.500
772	Chích áp xe sàn miệng	Lần	295.500
773	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	295.500
774	Chích rạch màng nhĩ	Lần	69.300
775	Chọc hút dịch vành tai	Lần	64.300
776	Chọc rửa xoang hàm	Lần	310.500
777	Đốt điện cuộn mũi dưới	Lần	489.900
778	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Lần	141.500
779	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Lần	156.300
780	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	89.400
781	Đốt lạnh họng hạt	Lần	141.500
782	Đốt nhiệt họng hạt	Lần	89.400
783	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Lần	153.600
784	Khí dung mũi họng	Lần	27.500

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
785	Khí dung thuốc cấp cứu	Lần	27.500
786	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27.500
787	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27.500
788	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	27.500
789	Làm Proetz	Lần	69.300
790	Làm thuốc tai	Lần	22.000
791	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	22.000
792	Lấy dị vật hạ họng	Lần	43.100
793	Lấy dị vật họng miệng	Lần	43.100
794	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	705.500
795	Lấy dị vật tai	Lần	70.300
796	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	530.700
797	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	70.300
798	Nhét bắc mũi sau	Lần	139.000
799	Nhét bắc mũi trước	Lần	139.000
800	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Lần	2.122.100
801	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	1.075.700
802	Phương pháp Proetz	Lần	69.300
803	Thông vòi nhĩ	Lần	98.300
804	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	889.700
805	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Lần	399.000
806	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	Lần	399.000
807	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Lần	351.000
808	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Lần	351.000
809	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	399.000
810	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Lần	399.000
811	Bó thuốc	Lần	57.600
812	Cây chỉ (Chưa kê kim tiêm)	Lần	156.400
813	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	156.400
814	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	156.400
815	Cây chỉ điều trị đau lưng	Lần	156.400
816	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	156.400
817	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Lần	156.400
818	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	156.400
819	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Lần	156.400
820	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Lần	156.400
821	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Lần	156.400
822	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Lần	156.400
823	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	156.400
824	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	156.400
825	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Lần	156.400
826	Cây chỉ điều trị mày đay	Lần	156.400
827	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Lần	156.400
828	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	156.400

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
829	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	156.400
830	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	156.400
831	Chườm nguội	Lần	37.000
832	Cứu điều trị bị đáí thể hàn	Lần	37.000
833	Cứu điều trị đáí dâm thể hàn	Lần	37.000
834	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	37.000
835	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	37.000
836	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Lần	37.000
837	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	37.000
838	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Lần	37.000
839	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	37.000
840	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Lần	37.000
841	Cứu điều trị nấc thể hàn	Lần	37.000
842	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	37.000
843	Đặt thuốc YHCT	Lần	51.100
844	Điện châm (Kim ngắn)	Lần	78.300
845	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	78.300
846	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	78.300
847	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44.900
848	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Lần	52.100
849	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	50.800
850	Điều trị bằng siêu âm	Lần	48.700
851	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	41.100
852	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	40.900
853	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Lần	40.900
854	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Lần	36.600
855	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	36.700
856	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	36.700
857	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	36.700
858	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	36.700
859	Hồng ngoại	Lần	40.900
860	Kéo nắn cột sống cô	Lần	54.800
861	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	54.800
862	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	54.800
863	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	59.300
864	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	33.400
865	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	51.800
866	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Lần	162.700
867	Kỹ thuật Xoa bóp bấm huyệt vùng trị bệnh	Lần	76.000
868	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	64.900
869	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51.300
870	Luyện tập dưỡng sinh	Lần	33.400
871	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	54.800
872	Sắc thuốc thang	Lần	14.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
873	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	14.000
874	Siêu âm điều trị	Lần	48.700
875	Tập các kiểu thở	Lần	32.900
876	Tập cho người thất ngôn	Lần	124.000
877	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gỗ ghê...)	Lần	33.400
878	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	33.400
879	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	33.400
880	Tập đi với gậy	Lần	33.400
881	Tập đi với khung tập đi	Lần	33.400
882	Tập đi với khung treo	Lần	33.400
883	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	33.400
884	Tập đi với thanh song song	Lần	33.400
885	Tập điều hợp vận động	Lần	59.300
886	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59.300
887	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	77.500
888	Tập ho có trợ giúp	Lần	32.900
889	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	33.400
890	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Lần	318.700
891	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59.300
892	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	124.000
893	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	59.300
894	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Lần	33.400
895	Tập vận động có kháng trở	Lần	59.300
896	Tập vận động có trợ giúp	Lần	59.300
897	Tập vận động thụ động	Lần	59.300
898	Tập vận động trên bóng	Lần	33.400
899	Tập với bàn nghiêng	Lần	33.400
900	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Lần	33.400
901	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	33.400
902	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Lần	14.700
903	Tập với giàn treo các chi	Lần	33.400
904	Tập với máy tập thẳng bằng	Lần	33.400
905	Tập với ròng rọc	Lần	14.700
906	Tập với thang trường	Lần	33.400
907	Tập với xe đạp tập	Lần	14.700
908	Thủy châm	Lần	77.100
909	Thủy châm (Chưa bao gồm thuốc)	Lần	77.100
910	Thủy trị liệu toàn thân	Lần	68.900
911	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	32.900
912	Xoa bóp (massage), bấm huyệt toàn thân YHCT nâng cao sức khỏe	Lần	64.900
913	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Lần	76.000
914	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Lần	76.000
915	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Lần	76.000
916	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Lần	76.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
917	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	76.000
918	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Lần	76.000
919	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	76.000
920	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	76.000
921	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76.000
922	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76.000
923	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Lần	76.000
924	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76.000
925	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	76.000
926	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76.000
927	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Lần	76.000
928	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Lần	76.000
929	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76.000
930	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	Lần	76.000
931	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Lần	76.000
932	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Lần	76.000
933	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	76.000
934	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Lần	76.000
935	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	76.000
936	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	76.000
937	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	76.000
938	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76.000
939	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76.000
940	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	76.000
941	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Lần	76.000
942	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Lần	76.000
943	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Lần	76.000
944	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Lần	76.000
945	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	76.000
946	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	76.000
947	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76.000
948	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	76.000
949	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	76.000
950	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Lần	76.000
951	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76.000
952	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	76.000
953	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Lần	76.000
954	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Lần	76.000
955	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	76.000
956	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	76.000
957	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Lần	76.000
958	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	76.000
959	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	76.000
960	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Lần	76.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
961	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Lần	76.000
962	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Lần	76.000
963	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Lần	76.000
964	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Lần	76.000
965	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Lần	76.000
966	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	76.000
967	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Lần	76.000
968	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76.000
969	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	76.000
970	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	76.000
971	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76.000
972	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Lần	76.000
973	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76.000
974	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	76.000
975	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76.000
976	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	76.000
977	Xoa bóp băng máy	Lần	39.000
978	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	64.900
979	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Lần	76.000
980	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	76.000
981	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Lần	76.000
982	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	76.000
983	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76.000
984	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bã nhờn sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2.566.900
985	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bã nhờn sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2.566.900
986	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bã nhờn sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2.595.900
987	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bã nhờn sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2.595.900
988	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Lần	2.093.600
989	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [gây tê]	Lần	1.311.100
990	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3.065.600
991	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Lần	5.449.400
992	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2.872.600
993	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	Lần	2.092.800
994	Mở khí quản cấp cứu	Lần	759.800
995	Mở khí quản thường quy	Lần	759.800
996	Mở thông bàng quang	Lần	405.500
997	Nội soi đặt sonde JJ [gây tê]	Lần	1.475.400
998	Nội soi tháo sonde JJ	Lần	953.800
999	Phẫu thuật nội soi đặt tam lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc	Lần	2.434.500
1000	Phẫu thuật nội soi đặt tam lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng	Lần	2.434.500
1001	Phẫu thuật chuyên giường thần kinh trụ	Lần	2.698.800
1002	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Lần	2.698.800
1003	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	2.698.800
1004	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	2.698.800

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1005	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ông cổ tay, Khuỷu...)	Lần	2.698.800
1006	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Lần	1.322.100
1007	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	Lần	1.322.100
1008	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính dưới 3 cm	Lần	1.322.100
1009	Chích dẫn lưu túi lệ	Lần	85.500
1010	Khâu củng mạc	Lần	1.322.100
1011	Khâu da mi	Lần	1.595.200
1012	Khâu da mi đơn giản	Lần	897.100
1013	Khâu giác mạc	Lần	799.600
1014	Khâu kết mạc	Lần	1.595.200
1015	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	813.600
1016	Lấy dị vật trong củng mạc	Lần	1.013.600
1017	Mô quặm bẩm sinh	Lần	698.800
1018	Phẫu thuật lác thông thường	Lần	830.200
1019	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	960.200
1020	Phẫu thuật quặm	Lần	698.800
1021	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Lần	1.043.500
1022	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1.043.500
1023	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2.815.900
1024	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	Lần	2.277.400
1025	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2.490.900
1026	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	Lần	2.035.200
1027	Cắt bỏ trĩ vòng	Lần	2.816.900
1028	Cắt bỏ trĩ vòng [gây tê]	Lần	2.276.400
1029	Cắt bỏ u mạc nội lớn	Lần	5.141.100
1030	Cắt cụt cẳng chân	Lần	3.994.900
1031	Cắt cụt cẳng chân [gây tê]	Lần	3.175.400
1032	Cắt cụt cẳng tay	Lần	3.994.900
1033	Cắt cụt cẳng tay [gây tê]	Lần	3.175.400
1034	Cắt cụt cánh tay	Lần	3.994.900
1035	Cắt cụt cánh tay [gây tê]	Lần	3.175.400
1036	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	3.993.400
1037	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2.705.700
1038	Cắt đoạn ruột non	Lần	5.100.100
1039	Cắt lách do chấn thương	Lần	4.943.100
1040	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Lần	3.226.900
1041	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [gây tê]	Lần	2.493.700
1042	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	5.204.600
1043	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	Lần	4.304.000
1044	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	2.767.900
1045	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]	Lần	2.149.000
1046	Cắt mạc nội lớn	Lần	5.141.100
1047	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	5.100.100
1048	Cắt nội niệu quản	Lần	3.279.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1049	Cắt phimosis [thủ thuật]	Lần	269.500
1050	Cắt polype trực tràng	Lần	1.108.300
1051	Cắt ruột non hình chêm	Lần	3.993.400
1052	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2.815.900
1053	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	Lần	2.277.400
1054	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	2.815.900
1055	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	Lần	2.277.400
1056	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2.815.900
1057	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	Lần	2.277.400
1058	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	2.816.900
1059	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê]	Lần	2.276.400
1060	Cắt u lành dương vật	Lần	2.396.200
1061	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	1.509.500
1062	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	2.396.200
1063	Cắt u xương sun lành tính	Lần	4.085.900
1064	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	218.500
1065	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Lần	4.102.500
1066	Chuyên xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	Lần	3.720.600
1067	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Lần	4.324.900
1068	Cố định nẹp vít gãy liên lõi cầu cánh tay	Lần	4.102.500
1069	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Lần	4.102.500
1070	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Lần	218.500
1071	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Lần	3.142.500
1072	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [gây tê]	Lần	2.432.400
1073	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	3.142.500
1074	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	Lần	2.432.400
1075	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	3.142.500
1076	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	Lần	2.432.400
1077	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	1.509.500
1078	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	2.683.900
1079	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	Lần	2.276.100
1080	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1.920.900
1081	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	Lần	1.475.400
1082	Dẫn lưu túi mật	Lần	2.917.900
1083	Dẫn lưu túi mật [gây tê]	Lần	2.367.100
1084	Dẫn lưu viêm tây quanh thân, áp xe thân	Lần	2.917.900
1085	Dẫn lưu viêm tây quanh thân, áp xe thân [gây tê]	Lần	1.475.400
1086	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Lần	4.102.500
1087	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Lần	4.102.500
1088	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Lần	4.102.500
1089	Đặt vít gãy thân xương sên	Lần	4.102.500
1090	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	3.993.400
1091	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Lần	2.816.900
1092	Điều trị nút kê hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [gây tê]	Lần	2.276.400

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1093	Đóng mở thông ruột non	Lần	3.993.400
1094	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Lần	4.102.500
1095	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Lần	4.102.500
1096	Gỡ dính gân	Lần	3.302.900
1097	Gỡ dính gân [gây tê]	Lần	2.604.700
1098	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	2.705.700
1099	Hạ tinh hoàn ần, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2.490.900
1100	Hạ tinh hoàn ần, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	Lần	2.035.200
1101	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Lần	4.102.500
1102	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Lần	4.102.500
1103	Khâu lỗ thủng da dày tá tràng	Lần	3.993.400
1104	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	3.993.400
1105	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	3.993.400
1106	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3.993.400
1107	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	3.302.900
1108	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	Lần	2.604.700
1109	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	3.302.900
1110	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	Lần	2.604.700
1111	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	3.302.900
1112	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	Lần	2.604.700
1113	Khâu vết thương lách	Lần	3.433.300
1114	Khâu vết thương thành bụng	Lần	2.396.200
1115	Khâu vết thương vùng môi	Lần	1.509.500
1116	Lấy dị vật trực tràng	Lần	3.993.400
1117	Lấy sỏi bàng quang	Lần	4.569.100
1118	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	Lần	3.546.600
1119	Lấy sỏi bê thận ngoài xoang	Lần	4.569.100
1120	Lấy sỏi bê thận ngoài xoang [gây tê]	Lần	3.546.600
1121	Lấy sỏi mở bê thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	4.569.100
1122	Lấy sỏi mở bê thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]	Lần	3.546.600
1123	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	4.569.100
1124	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	Lần	3.546.600
1125	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	4.569.100
1126	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	Lần	3.546.600
1127	Lấy u phúc mạc	Lần	5.141.100
1128	Lấy u sau phúc mạc	Lần	6.419.200
1129	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lần	4.085.900
1130	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	Lần	3.338.600
1131	Mở bụng thăm dò	Lần	2.683.900
1132	Mở bụng thăm dò [gây tê]	Lần	2.276.100
1133	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	2.683.900
1134	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	Lần	2.276.100
1135	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2.683.900
1136	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê]	Lần	2.276.100

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1137	Mô lấy sỏi bàng quang	Lần	4.569.100
1138	Mô lấy sỏi bàng quang [gây tê]	Lần	3.546.600
1139	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1.509.500
1140	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại, ...)	Lần	3.993.400
1141	Mở thông dạ dày	Lần	2.683.900
1142	Mở thông dạ dày [gây tê]	Lần	2.276.100
1143	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2.683.900
1144	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2.683.900
1145	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	Lần	2.276.100
1146	Mở thông túi mật	Lần	2.396.200
1147	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Lần	4.102.500
1148	Nội gân duỗi	Lần	3.302.900
1149	Nội gân duỗi [gây tê]	Lần	2.604.700
1150	Nội gân gấp	Lần	3.302.900
1151	Nội gân gấp [gây tê]	Lần	2.604.700
1152	Nội soi đặt sonde JJ	Lần	1.920.900
1153	Nội tắt ruột non - ruột non	Lần	4.764.100
1154	Nội vị tràng	Lần	2.917.900
1155	Nội vị tràng [gây tê]	Lần	2.367.100
1156	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	3.142.500
1157	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	Lần	2.432.400
1158	Phẫu thuật bàn chân duỗi đò	Lần	3.411.300
1159	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Lần	5.204.600
1160	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp [gây tê]	Lần	4.304.000
1161	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	3.226.900
1162	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [gây tê]	Lần	2.493.700
1163	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Lần	4.102.500
1164	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	2.816.900
1165	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	Lần	2.276.400
1166	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	3.226.900
1167	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê]	Lần	2.493.700
1168	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè [gây tê]	Lần	2.493.700
1169	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	3.994.900
1170	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	Lần	3.175.400
1171	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	3.994.900
1172	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	Lần	3.175.400
1173	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	5.204.600
1174	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	Lần	4.304.000
1175	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	2.816.900
1176	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	Lần	2.276.400
1177	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	2.816.900
1178	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	Lần	2.276.400
1179	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	3.311.900
1180	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	Lần	2.436.100

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1181	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	1.509.500
1182	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	2.396.200
1183	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2.816.900
1184	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	Lần	2.276.400
1185	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	Lần	3.720.600
1186	Phẫu thuật chuyên vật che phủ phần mềm cứng mạch liên	Lần	3.720.600
1187	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Lần	2.917.900
1188	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu [gây tê]	Lần	2.367.100
1189	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	1.925.900
1190	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	Lần	1.696.400
1191	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	Lần	4.304.000
1192	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2.816.900
1193	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	Lần	2.276.400
1194	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	3.142.500
1195	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	Lần	2.432.400
1196	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Lần	2.683.900
1197	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [gây tê]	Lần	2.276.100
1198	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Lần	4.102.500
1199	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muôn	Lần	3.302.900
1200	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muôn [gây tê]	Lần	2.604.700
1201	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	2.396.200
1202	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	3.512.900
1203	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	Lần	2.816.800
1204	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3.512.900
1205	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	Lần	2.816.800
1206	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	3.512.900
1207	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	2.816.800
1208	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	NULL	3.512.900
1209	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	Lần	2.816.800
1210	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3.512.900
1211	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	Lần	2.816.800
1212	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	3.512.900
1213	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	Lần	2.816.800
1214	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3.512.900
1215	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	Lần	2.816.800
1216	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3.512.900
1217	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	Lần	2.816.800
1218	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3.512.900
1219	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	Lần	2.816.800
1220	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Lần	3.720.600
1221	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	3.720.600
1222	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê]	Lần	2.149.000
1223	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Lần	3.720.600
1224	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	3.720.600

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1225	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Lần	4.102.500
1226	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Lần	4.102.500
1227	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	3.302.900
1228	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	Lần	2.604.700
1229	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Lần	4.102.500
1230	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	4.102.500
1231	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	4.102.500
1232	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Lần	3.226.900
1233	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê]	Lần	2.493.700
1234	Phẫu thuật gãy Monteggia	Lần	4.102.500
1235	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	4.102.500
1236	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	3.011.900
1237	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	Lần	2.390.200
1238	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	3.011.900
1239	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	Lần	2.390.200
1240	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Lần	4.102.500
1241	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Lần	4.102.500
1242	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Lần	4.102.500
1243	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	4.102.500
1244	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Lần	4.102.500
1245	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	4.102.500
1246	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	4.102.500
1247	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	2.767.900
1248	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	Lần	2.149.000
1249	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Lần	3.433.300
1250	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THĐ)	Lần	2.816.900
1251	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THĐ) [gây tê]	Lần	2.276.400
1252	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Lần	4.102.500
1253	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	4.324.900
1254	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Lần	4.102.500
1255	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Lần	4.102.500
1256	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp	Lần	4.102.500
1257	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	4.102.500
1258	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	4.102.500
1259	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	Lần	4.102.500
1260	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	4.102.500
1261	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	4.102.500
1262	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Lần	4.102.500
1263	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Lần	4.102.500
1264	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4.102.500
1265	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyên xương đùi	Lần	4.102.500
1266	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	4.102.500
1267	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	4.102.500
1268	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	4.102.500

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1269	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Lần	4.102.500
1270	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	4.102.500
1271	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Lần	4.324.900
1272	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	4.324.900
1273	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Lần	4.102.500
1274	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Lần	4.102.500
1275	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Lần	4.102.500
1276	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	Lần	4.102.500
1277	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	4.102.500
1278	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	4.102.500
1279	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	Lần	4.102.500
1280	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Lần	4.102.500
1281	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Lần	4.102.500
1282	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	Lần	4.102.500
1283	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Lần	4.102.500
1284	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Lần	4.102.500
1285	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	Lần	4.102.500
1286	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Lần	4.324.900
1287	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	Lần	4.324.900
1288	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4.102.500
1289	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	4.102.500
1290	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	4.324.900
1291	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	4.102.500
1292	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	4.102.500
1293	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Lần	4.102.500
1294	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Lần	4.102.500
1295	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	4.102.500
1296	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Lần	4.102.500
1297	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Lần	4.102.500
1298	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Lần	4.102.500
1299	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Lần	4.102.500
1300	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Lần	2.816.900
1301	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [gây tê]	Lần	2.276.400
1302	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	3.226.900
1303	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	Lần	2.493.700
1304	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	3.011.900
1305	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	Lần	2.390.200
1306	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	2.816.900
1307	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	Lần	2.276.400
1308	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	3.226.900
1309	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	Lần	2.493.700
1310	Phẫu thuật Longo	Lần	2.507.900
1311	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	2.507.900
1312	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	3.226.900

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1313	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]	Lần	2.493.700
1314	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Lần	3.302.900
1315	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	Lần	2.604.700
1316	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Lần	3.302.900
1317	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Lần	2.604.700
1318	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	2.434.500
1319	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2.818.700
1320	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2.818.700
1321	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3.431.900
1322	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2.818.700
1323	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bê thận qua nội soi sau phúc mạc	Lần	4.497.100
1324	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Lần	4.497.100
1325	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	5.503.300
1326	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	3.136.900
1327	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	2.816.900
1328	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]	Lần	2.276.400
1329	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Lần	2.396.200
1330	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Lần	3.226.900
1331	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây tê]	Lần	2.493.700
1332	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	3.226.900
1333	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	Lần	2.493.700
1334	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	3.044.900
1335	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	Lần	2.583.600
1336	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	3.226.900
1337	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	Lần	2.493.700
1338	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	3.994.900
1339	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]	Lần	3.175.400
1340	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	2.396.200
1341	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	3.433.300
1342	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	3.512.900
1343	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê]	Lần	2.816.800
1344	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Lần	3.512.900
1345	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]	Lần	2.816.800
1346	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Lần	3.512.900
1347	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [gây tê]	Lần	2.816.800
1348	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Lần	3.512.900
1349	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt [gây tê]	Lần	2.816.800
1350	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Lần	3.512.900
1351	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [gây tê]	Lần	2.816.800
1352	Phẫu thuật thương tích phân mềm các cơ quan vận động	Lần	5.204.600
1353	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	3.302.900
1354	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	Lần	2.604.700
1355	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	3.302.900
1356	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	Lần	2.604.700

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1357	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	3.302.900
1358	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	Lần	2.604.700
1359	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1.509.500
1360	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Lần	3.411.300
1361	Phẫu thuật trĩ độ 1V	Lần	2.816.900
1362	Phẫu thuật trĩ độ 1V [gây tê]	Lần	2.276.400
1363	Phẫu thuật trĩ độ 3	Lần	2.816.900
1364	Phẫu thuật trĩ độ 3 [gây tê]	Lần	2.276.400
1365	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	Lần	2.816.900
1366	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ [gây tê]	Lần	2.276.400
1367	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	Lần	2.816.900
1368	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp [gây tê]	Lần	2.276.400
1369	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	Lần	4.699.100
1370	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [gây tê]	Lần	3.964.400
1371	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	Lần	3.044.900
1372	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [gây tê]	Lần	2.583.600
1373	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	2.396.200
1374	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	3.302.900
1375	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	Lần	2.604.700
1376	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Lần	3.226.900
1377	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê]	Lần	2.493.700
1378	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	3.011.900
1379	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	Lần	2.390.200
1380	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2.767.900
1381	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	Lần	2.149.000
1382	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	5.204.600
1383	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	Lần	4.304.000
1384	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	3.302.900
1385	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	Lần	2.604.700
1386	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh đùi	Lần	5.204.600
1387	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	2.767.900
1388	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [gây tê]	Lần	2.149.000
1389	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Lần	3.011.900
1390	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp [gây tê]	Lần	2.390.200
1391	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	2.815.900
1392	Phẫu thuật viêm ruột thừa [gây tê]	Lần	2.277.400
1393	Phẫu thuật viêm xương	Lần	3.226.900
1394	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	Lần	2.493.700
1395	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mô, nạo, dẫn lưu	Lần	3.226.900
1396	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mô, nạo, dẫn lưu [gây tê]	Lần	2.493.700
1397	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	3.226.900
1398	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	Lần	2.493.700
1399	Phẫu thuật viên tây bao hoạt dịch bàn tay	Lần	3.011.900
1400	Phẫu thuật viên tây bao hoạt dịch bàn tay [gây tê]	Lần	2.390.200

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1401	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Lần	3.923.600
1402	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [gây tê]	Lần	3.184.700
1403	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2.490.900
1404	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	Lần	2.035.200
1405	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	5.204.600
1406	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	Lần	4.304.000
1407	Rút đinh các loại	Lần	1.857.900
1408	Rút đinh/tháo phuong tiện kết hợp xương	Lần	1.857.900
1409	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	1.857.900
1410	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Lần	3.720.600
1411	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Lần	3.720.600
1412	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Lần	3.720.600
1413	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	3.226.900
1414	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	Lần	2.493.700
1415	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	3.226.900
1416	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	Lần	2.493.700
1417	Tháo đốt bàn	Lần	3.226.900
1418	Tháo đốt bàn [gây tê]	Lần	2.493.700
1419	Tháo khớp cổ chân	Lần	3.994.900
1420	Tháo khớp cổ chân [gây tê]	Lần	3.175.400
1421	Tháo khớp cổ tay	Lần	3.994.900
1422	Tháo khớp cổ tay [gây tê]	Lần	3.175.400
1423	Tháo khớp khuỷu	Lần	3.994.900
1424	Tháo khớp khuỷu [gây tê]	Lần	3.175.400
1425	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Lần	3.994.900
1426	Tháo khớp kiểu Pirogoff [gây tê]	Lần	3.175.400
1427	Tháo lòng ruột non	Lần	2.705.700
1428	Tháo một nửa bàn chân trước	Lần	3.994.900
1429	Tháo một nửa bàn chân trước [gây tê]	Lần	3.175.400
1430	Tháo xoắn ruột non	Lần	2.705.700
1431	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Lần	2.816.900
1432	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [gây tê]	Lần	2.276.400
1433	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	5.204.600
1434	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	Lần	4.304.000
1435	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	Lần	4.699.100
1436	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ² [gây tê]	Lần	3.964.400
1437	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	Lần	3.044.900
1438	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² [gây tê]	Lần	2.583.600
1439	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	3.620.900
1440	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	4.743.900
1441	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Lần	3.620.900
1442	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	4.561.600
1443	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	2.955.600
1444	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	4.465.600

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1445	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	3.620.900
1446	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4.561.600
1447	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Lần	4.561.600
1448	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4.561.600
1449	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Lần	6.955.600
1450	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	4.561.600
1451	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	264.700
1452	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Lần	3.620.900
1453	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	2.971.900
1454	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	Lần	2.249.700
1455	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Lần	4.541.300
1456	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [gây tê]	Lần	3.767.500
1457	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Lần	4.541.300
1458	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]	Lần	3.767.500
1459	Cắt cắt cổ tử cung	Lần	3.019.800
1460	Cắt cắt cổ tử cung [gây tê]	Lần	2.305.100
1461	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	2.104.900
1462	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3.217.800
1463	Cắt u nang buồng trứng và phân phụ	Lần	3.217.800
1464	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	3.217.800
1465	Cắt u thành âm đạo	Lần	2.268.300
1466	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Lần	1.716.500
1467	Cắt u tiêu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiêu khung	Lần	6.815.100
1468	Cắt u tiêu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiêu khung	Lần	5.932.700
1469	Cắt u vú lành tính	Lần	3.135.800
1470	Cắt u vú lành tính [gây tê]	Lần	2.595.700
1471	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Lần	873.000
1472	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	3.191.500
1473	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Lần	2.455.100
1474	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2.119.400
1475	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	Lần	1.569.000
1476	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	3.054.800
1477	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	Lần	2.475.900
1478	Khoét chóp cổ tử cung	Lần	3.019.800
1479	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]	Lần	2.305.100
1480	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	1.754.800
1481	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	Lần	2.538.800
1482	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản ph	Lần	2.833.400
1483	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản ph	Lần	2.104.300
1484	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lần	2.501.900
1485	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	Lần	1.959.100
1486	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lần	2.501.900
1487	Lấy máu tụ tăng sinh môn [gây tê]	Lần	1.959.100
1488	Mô bóc nhân xơ vú	Lần	1.079.400

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1489	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	5.206.200
1490	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	Lần	3.713.100
1491	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	2.949.800
1492	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	Lần	2.407.800
1493	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Lần	2.892.800
1494	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	Lần	2.177.000
1495	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	3.135.800
1496	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	Lần	2.595.700
1497	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Lần	2.932.800
1498	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo [gây tê]	Lần	2.212.300
1499	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2.501.900
1500	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	Lần	1.959.100
1501	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	4.110.800
1502	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	Lần	3.329.000
1503	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	2.104.900
1504	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	Lần	1.535.600
1505	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Lần	3.001.800
1506	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	Lần	2.260.800
1507	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	4.168.300
1508	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	Lần	3.396.600
1509	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu	Lần	8.104.200
1510	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	2.932.800
1511	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	Lần	2.212.300
1512	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	4.142.300
1513	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	Lần	3.456.900
1514	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chướng	Lần	3.217.800
1515	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	4.197.200
1516	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chướng	Lần	4.157.300
1517	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Lần	2.119.400
1518	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [gây tê]	Lần	1.569.000
1519	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	2.119.400
1520	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây tê]	Lần	1.569.000
1521	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2.833.400
1522	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	Lần	2.104.300
1523	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	3.116.800
1524	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	Lần	2.538.800
1525	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũ	Lần	4.570.200
1526	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũ	Lần	3.211.000
1527	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản gi	Lần	4.739.300
1528	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản gi	Lần	3.578.900
1529	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2.604.800
1530	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	Lần	1.773.600
1531	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	3.376.200
1532	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	Lần	2.631.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1533	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp	Lần	4.395.200
1534	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp [gây tê]	Lần	3.193.100
1535	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	8.625.200
1536	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	Lần	7.223.900
1537	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3.628.800
1538	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	Lần	2.872.900
1539	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	3.939.300
1540	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	4.308.300
1541	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	Lần	3.536.400
1542	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	4.308.300
1543	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	Lần	3.536.400
1544	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	4.308.300
1545	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	Lần	3.536.400
1546	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3.217.800
1547	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	3.054.800
1548	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ú mũ vớ	Lần	3.888.600
1549	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Lần	3.135.800
1550	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Lần	4.230.100
1551	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [gây tê]	Lần	3.501.900
1552	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	5.142.900
1553	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	Lần	3.783.200
1554	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	3.596.900
1555	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	Lần	2.751.200
1556	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	3.131.800
1557	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]	Lần	2.433.200
1558	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	4.721.300
1559	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]	Lần	3.888.600
1560	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	3.191.500
1561	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Lần	2.455.100
1562	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Lần	952.100
1563	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	771.000
1564	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2.928.100
1565	Cắt các u nang giáp móng	Lần	2.289.300
1566	Cắt nang giáp móng	Lần	2.289.300
1567	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Lần	521.000
1568	Cắt nang vùng sàn miệng	Lần	3.078.100
1569	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	Lần	481.000
1570	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Lần	3.488.600
1571	Cây lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	601.000
1572	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	493.500
1573	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	NULL	2.897.900
1574	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Lần	2.897.900
1575	Điều trị tùy lại	Lần	987.500
1576	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	Lần	631.000

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1577	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng	Lần	631.000
1578	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	Lần	3.263.800
1579	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lần	1.051.700
1580	Nhô răng vĩnh viễn	Lần	239.500
1581	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	344.200
1582	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	344.200
1583	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	344.200
1584	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Lần	2.928.100
1585	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phân lưỡi di động)	Lần	2.289.300
1586	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2.636.500
1587	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Lần	3.197.900
1588	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3.197.900
1589	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2.636.500
1590	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Lần	2.897.900
1591	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2.897.900
1592	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	2.856.600
1593	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	398.600
1594	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	398.600
1595	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	398.600
1596	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	398.600
1597	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	369.500
1598	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	239.500
1599	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Lần	2.497.500
1600	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	3.081.600
1601	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	Lần	2.423.300
1602	Cắt Amidan bằng Coblator	Lần	2.487.100
1603	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	4.944.000
1604	Cắt polyp mũi	Lần	705.900
1605	Cắt polyp ống tai	Lần	2.122.100
1606	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	1.385.400
1607	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Lần	1.385.400
1608	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	Lần	3.340.900
1609	Chích áp xe thành sau họng	Lần	295.500
1610	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	64.300
1611	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3.209.900
1612	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	1.075.700
1613	Nắn sống mũi sau chấn thương	Lần	2.804.100
1614	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	2.804.100
1615	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	1.761.400
1616	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Lần	1.761.400
1617	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Lần	1.385.400
1618	Phẫu thuật cắt bỏ u sun vành tai	Lần	1.385.400
1619	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Lần	1.646.800
1620	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Lần	1.075.700

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1621	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	4.211.900
1622	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	3.526.900
1623	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	580.400
1624	Phẫu thuật mở xoang hàm	Lần	1.646.800
1625	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Lần	852.900
1626	Phẫu thuật nạo vét sun vành tai	Lần	1.075.700
1627	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	4.211.900
1628	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	705.900
1629	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	3.526.900
1630	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3.209.900
1631	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Lần	9.076.600
1632	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Lần	3.526.900
1633	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Lần	1.646.800
1634	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	2.140.700
1635	Cắt khối u khâu cái	Lần	3.300.700
1636	Cắt nang trứng tinh hai bên	Lần	3.300.700
1637	Cắt nang trứng tinh một bên	Lần	2.140.700
1638	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	2.140.700
1639	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	2.140.700
1640	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1.456.700
1641	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	1.456.700
1642	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh,...)	Lần	77.500
1643	Tập trí giác - nhận thức	Lần	51.400
1644	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	418.500
1645	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi	Lần	418.500
1646	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tim mạch	Lần	418.500
1647	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Lao	Lần	341.800
1648	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	341.800
1649	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	341.800
1650	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	341.800
1651	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	341.800
1652	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	341.800
1653	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Lao	Lần	301.600
1654	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	301.600
1655	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	301.600
1656	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	301.600
1657	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	301.600
1658	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	301.600
1659	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	269.200
1660	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	269.200
1661	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	269.200
1662	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	269.200
1663	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	269.200
1664	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	229.200

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá Theo Nghị Quyết 68/2024/NQ-HĐND
1665	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	229.200
1666	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	229.200
1667	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	229.200
1668	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	229.200
1669	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	257.100
1670	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	Lần	257.100
1671	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội Hô hấp	Lần	257.100
1672	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội thận - tiết niệu	Lần	257.100
1673	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiết	Lần	257.100
1674	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiêu hóa	Lần	257.100
1675	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	Lần	257.100
1676	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Lần	257.100
1677	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Thần kinh	Lần	257.100
1678	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	Lần	257.100
1679	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Da liễu	Lần	222.300
1680	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	222.300
1681	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Lao	Lần	222.300
1682	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	Lần	222.300
1683	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Lần	222.300
1684	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Nội cơ - xương - khớp	Lần	222.300
1685	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Lần	222.300
1686	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Lần	222.300
1687	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Lần	222.300
1688	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Lần	222.300
1689	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Lần	222.300
1690	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	Lần	222.300
1691	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	177.300
1692	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Lao	Lần	177.300
1693	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Lần	177.300
1694	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	Lần	177.300
1695	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Lần	177.300
1696	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	Lần	177.300
1697	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục	Lần	66.690
1698	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	Lần	66.690
1699	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục	Lần	53.190
1700	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	Lần	53.190

Sơn Trà, ngày 1 tháng 1 năm 2025

Lập biểu

TP. Tài chính kế toán

Giám Đốc